

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/01/2022.
Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Được.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đậu Thị Mỹ Long;
2. Ông Trần Văn Chánh.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1022/2021/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/11/2021, Q định hoãn phiên tòa số 567/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2021; Thông báo dời ngày xét xử số 20/2021/TB-TA, ngày 25/12/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà M, đường U, ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Công T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 398A, khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai trong quá trình giải Q vụ án nguyên đơn bà Ngô Thị H trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Lê Công T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau một thời gian chung sống thì không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Tháng 01 năm 2018 bà đã nộp đơn xin ly hôn, sau đó do không có thời gian nên rút đơn khởi kiện lại. Hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan

tâm đến ai nữa. Bà H xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải Q cho bà được ly hôn.

-Về con chung: Giữa bà và ông T có 02 con chung là cháu Lê Công Chiến T1, sinh ngày 01/10/2006 và cháu Lê Công Chiến Q, sinh ngày 04/5/2016. Ly hôn bà xin được nuôi 02 con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng/02 con. Tại Bản tự khai ngày 22/10/2021, bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

-Về Tài sản chung: Bà H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án gồm có: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bị đơn đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự được. Tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H. Về con chung: Đề nghị giao 02 cháu Lê Công Chiến T1, sinh ngày 01/10/2006 và cháu Lê Công Chiến Q, sinh ngày 04/5/2016 cho bà H nuôi, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Do hiện nay chưa có lời khai của ông T nên không có cơ sở xem xét, giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật. Về án phí bà H phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải Q vụ án: Bà Ngô Thị H khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Lê Công T có địa chỉ cư trú tại 398A, khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải Q của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn là ông Lê Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Ngô Thị H và ông Lê Công T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Tân Hạnh, thành

phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01. Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì hôn nhân giữa bà H và ông T xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải Q việc bà H xin ly hôn với ông T.

Theo bà H thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, dẫn đến thường xuyên cãi không thể hàn gắn được. Qua xác minh tại địa phương thì được biết từ khoảng năm 2019 bà H và ông T đã ly thân, bà H đã về nhà mẹ ruột tại huyện Xuân Lộc sinh sống, việc bà H và ông T mâu thuẫn về vấn đề gì thì địa phương không rõ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để tham gia hòa giải, nhưng ông T vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt, cho thấy ông T không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân vợ chồng giữa bà H và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, cho bà H được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung:

Có 02 cháu tên Lê Công Chiến T1, sinh ngày 01/10/2006 và cháu Lê Công Chiến Q, sinh ngày 04/5/2016. Ly hôn bà H xin được nuôi các con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét thấy, hiện nay cháu T1 và cháu Q còn nhỏ, đang ở với bà H, lời khai của cháu T1 có ý kiến xin ở với bà H, do đó, cần giao cả 02 con chung cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà H không yêu cầu nên tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, do ông T vắng mặt, không có lời khai nên về tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về đường lối giải Q vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ngô Thị H.

1.Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị H được ly hôn với ông Lê Công T.

2.Về con chung: Giao 02 cháu Lê Công Chiến T1, sinh ngày 01/10/2006 và cháu Lê Công Chiến Q, sinh ngày 04/5/2016 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà H không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể Q định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4.Về án phí: Bà Ngô Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0001025 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà H đã nộp xong tiền án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Bà Ngô Thị H và ông Lê Công T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- THADS TP Biên Hòa;
- UBND phường Tân Hạnh, TP Biên Hòa,
- T.Đồng Nai (CN số 04, quyền số 01/2006);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Được

